

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC CƠ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 160/NQ-HĐND

Đức Cơ, ngày 21 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Xem xét, cho ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án
sử dụng vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025 và năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC CƠ
KHOÁ VII - KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính
phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc
gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 20/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của
Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân
bố vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh
Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2022 của Hội
đồng nhân dân tỉnh quy định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hỗ trợ thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-
2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân
dân tỉnh về phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa
phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn
năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương;*

*Căn cứ Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của Ủy ban nhân dân
tỉnh về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai
đoạn 2021 - 2025 thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 773/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Gia Lai về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023
(đợt 1);*

*Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân
dân huyện về việc xem xét, cho ý kiến về Kế hoạch đầu tư công sử dụng vốn ngân*

sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2022;

Sau khi xem xét Tờ trình số 228/TTr-UBND, ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện về việc xin ý kiến về danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2023; Báo cáo kết quả thẩm tra của Ban Kinh tế- Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án đầu tư công sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và năm 2023, như sau:

1. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án giai đoạn 2021-2025

1.1. Vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025: 77.657,0 triệu đồng.

1.2. Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025 theo từng cơ quan, đơn vị, từng xã: Theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 20/9/2022 của Hội đồng nhân dân huyện.

1.3. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án giai đoạn 2021-2025 có Biểu số 1 kèm theo.

2. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án năm 2023

2.1. Vốn đầu tư công năm 2023: 20.352,0 triệu đồng.

2.2. Danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án có Biểu số 2 kèm theo.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện nghị quyết này.

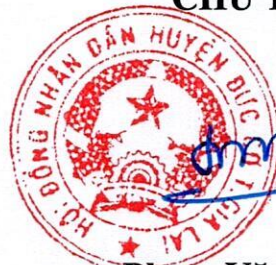
2. Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện theo dõi, giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khoá VII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 21 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. /*th*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND, UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Cường
Phạm Văn Cường

**CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**
(Kèm theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						NSTW	NSĐP	Vốn huy động	
	TỔNG CỘNG				90.490,0	77.657,0	9.100,0	3.733,0	
I	Xã Ia Dom				2.540,0	2.287,0	0,0	253,0	
1	Sửa chữa đường giao thông tuyến 3, tuyến 5 thôn Mook Đen	Thôn Mook Đen	Năm 2022	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 1.194 m	545,6	491,0		54,6	
2	Nhà Văn hóa xã	xã Ia Dom	Năm 2022	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa xã	200,0	180,0		20,0	
3	Sửa chữa đường xương cá Mook Đen 1 và đường D4, D5, D6 thôn Ia Mút	Thôn Mook Đen 1 và Ia Mút	Năm 2023	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 1.210 m	633,4	571,0		62,4	
4	Sửa chữa đường đi cánh đồng làng Mook Trang (từ rẫy nhà Ông Hùng đến cánh đồng)	Làng Mook Trang	Năm 2024	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 840 m	394,0	355,0		39,0	
5	Sửa chữa đường giao thông làng Mook Trél (từ nhà Ông Nhả đến Nghĩa địa Mook Trél và từ nhà Ông Vinh đến nhà bà Lê Thị Lan)	Làng Mook Trél	Năm 2024-2025	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 520 m	767,0	690,0		77,0	
II	Xã Ia Krél				2.459,0	2.287,0	0,0	172,0	
1	Sửa chữa, nâng cấp đường từ Quốc lộ 19 đi vào làng Ngo Le	Làng Ngo Le, xã Ia Krél	Năm 2022	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L=980,0m	323,0	300,0		23,0	
2	Sửa chữa, nâng cấp Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Khóp, làng Ngo Rông	Làng Khóp, Ngo Rông	Năm 2022	Sân bê tông, hàng rào, giếng nước, nhà vệ sinh, mái hiên	399,0	371,0		28,0	
3	Đường giao thông nội làng Khóp (QL 19 đi tuyến 4)	Làng Khóp	Năm 2023-2024	L=0,8km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác 250cm; BTXM;dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.173,0	1.091,0		82,0	
4	Đường giao thông tuyến 2 làng Ngo Rông (từ nhà Kpuih Gret đến Kpuih Bvì)	làng Ngo Rông	Năm 2025	L=0,4km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác 250cm; BTXM; dày 16cm; hệ thống thoát nước	564,0	525,0		39,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						NSTW	NSDP	Vốn huy động	
III	Xã Ia Nan				2.880,0	2.287,0	500,0	93,0	
1	Sửa chữa đường giao thông tổ 7 thôn Đức Hưng	Thôn Đức Hưng, xã Ia Nan	Năm 2022	Sửa chữa nền, mặt đường, mương thoát nước, L=154m	167,0	150,0		17,0	
2	Trường Tiểu học Kpá Klong	Làng Núi, xã Ia Nan	Năm 2022	Cải tạo sân bê tông, S=1.535m2; làm mới, S=458m2 và các hạng mục phụ	521,0	521,0			GPMB 102 triệu
3	Nghĩa địa làng Sơm xã Ia Nan	Làng Sơm, xã Ia Nan	Năm 2023	Giai phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	315,0	150,0	150,0	15,0	GPMB 350 triệu
4	Nghĩa địa xã Ia Nan	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan	Năm 2023	Giai phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	735,0	350,0	350,0	35,0	
5	Sửa chữa nâng cấp Hội trường thôn Ia Chia	Thôn Ia Chia xã Ia Nan	Năm 2024	Hội trường, công, sân bê tông	526,0	500,0		26,0	
6	Trường Tiểu học Kpá Klong.	Làng Núi, xã Ia Nan	Năm 2025	Phòng học bộ môn tin học, thiết bị	616,0	616,0			
IV	Xã Ia Kla				9.966,0	9.286,0	0,0	680,0	
1	Đường giao thông nội thôn Chư bỏ 1	Thôn Chư bỏ 1	Năm 2022	Chiều dài, L= 663,0m, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	751,0	698,0		53,0	
2	Xây dựng hệ thống mương, cống thoát nước đường nội đồng thôn Ia Tang, Làng Sung Kép và làng Sung Le Tung	Ia Tang, Sung Kép, Sung Le Tung	Năm 2022	Mương dọc và cống thoát nước	851,0	791,0		60,0	
3	Sân thể thao xã, sân bê tông làng Sung Le Kát, Sung Le Tung, Sung Kép	Làng Sung Kép, Sung Le Tung, Sung Le Kát	Năm 2022	Sân bóng đá, S= 4.800m2, cải tạo mặt sân, công, hàng rào, khán đài; Sân bóng chuyền, sân bê tông, S= 663,87m2	565,0	525,0		40,0	
4	Đường giao thông nội thôn Chư bỏ 2 (Đoạn nối tiếp cây sung).	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023	Chiều dài L= 1,3 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.560,0	1.451,0		109,0	
5	Đường giao thông sau trường Nguyễn Du đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn.	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023-2024	L= 1,2 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.440,0	1.340,0		100,0	
6	Cống thoát nước và mương xây đá hộc	Thôn Ia Tang	Năm 2023	Mương xây đá hộc, Cống bản	269,0	251,0		18,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Vốn huy động	
					NSTW	NSĐP			
7	Rãnh thoát nước từ nhà Nguyễn Thị Oanh đến nhà Nguyễn Văn Đông	Thôn Ia Tang; Làng Sung Kép; Sung Le Tung.	Năm 2024	Rãnh thoát nước hình thang. L=300m.	360,0	335,0		25,0	
8	Rãnh thoát nước từ nhà Trương Minh Thoan đến nhà Nguyễn Văn Thế	Thôn Chư Bô 2	Năm 2024	Rãnh thoát nước hình thang. L=200m.	240,0	224,0		16,0	
9	Đường Nối dài từ cây sung ra khu sản xuất	Thôn Chư Bô 2	Năm 2024	Chiều dài L= 1,2Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.560,0	1.456,0		104,0	
10	Điểm vui chơi người già, trẻ em (6 thôn, làng)	Xã Ia Kla	Năm 2025	Sân bê tông và trang thiết bị	1.284,0	1.200,0		84,0	
11	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng	Xã Ia Kla	Năm 2025	Sơn sửa, thay thế các thiết bị hư hỏng, điện, nước và các thiết bị khác.	1.086,0	1.015,0		71,0	
V	Xã Ia Kriêng				17.999,0	14.787,0	3.000,0	212,0	
1	Đường giao thông nội đồng làng Nuk	Làng Nuk, xã Ia Kriêng	Năm 2022	Chiều dài, L= 693,35,0m, Bn=5,0; Bm=3,0m, mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.008,0	968,0		40,0	
2	Đường giao thông nội đồng làng Áp	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2022	Chiều dài, L= 464,29m, Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	625,0	600,0		25,0	
3	Trường Mầm non Bình Minh	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2022	Xây 01 phòng học bộ môn và thiết bị	1.100,0	1.100,0			
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024	Xây dựng 04 phòng học lý thuyết; 04 phòng học bộ môn, thiết bị và các hạng mục phụ	6.300,0	4.300,0	2.000,0		
6	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Áp	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	755,0	725,0		30,0	
5	Đường giao thông nội làng Áp (Từ nhà Ksor Klong đến nhà Rơ Mah Kán; Từ nhà Tám Dương đến nhà Rơ Mah Bui)	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2024	Chiều dài, L= 450m; Bn=5m; Bm = 3,5m; mặt đường ĐDLN TCN 3,5 kg/m ² ; hệ thống thoát nước	869,0	835,0	0,0	34,0	
7	Trường THCS Trần Quốc Toản	Làng Áp, xã Ia Kriêng	Năm 2024-2025	Xây dựng 04 phòng học bộ môn, thiết bị và các hạng mục phụ	5.200,0	4.200,0	1.000,0		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn huy động	
8	Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng	Các thôn, làng	Năm 2025	Duy tu, sửa chữa	1.100,0	1.059,0		41,0	
9	Nghĩa địa chung của xã	Làng Hrang, xã Ia Kriêng	Năm 2025		1.042,0	1.000,0		42,0	
VI	Xã Ia Din				15.840,0	14.787,0	0,0	1.053,0	
1	Mương thoát nước thôn Đoàn Kết và thôn Đồng Tâm 1	Thôn Đoàn Kết, Đồng Tâm 1	Năm 2022	Mương xây bằng đá hộc, cống D=100, L=274,58m	870,0	809,0		61,0	
2	Đường giao thông từ nhà Dân Nữ đến Lê Thời	Thôn Thống Nhất	Năm 2022	L= 203,8 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; mương xây: 02 cống 70x50, L=12/02	436,0	405,0		31,0	
3	Mương thoát nước thôn Thống nhất	Thôn Thống Nhất	Năm 2022	Chiều dài, L=736 m; hệ thống thoát nước, gia cố mái taluy	992,0	924,0		68,0	
4	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thôn Thống Nhất	Năm 2022	Sân bê tông S=893,0m2; cống, hàng rào và các hạng mục phụ	530,0	530,0			
5	Nhà văn hóa làng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	Nhà sinh hoạt, sân bê tông, cống, hàng rào và các hạng mục phụ	773,0	719,0		54,0	
6	Đường xuống cánh đồng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	L= 1700 m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	2.140,0	1.990,0		150,0	
7	Đường giao thông thôn Quyết Thắng	Thôn Quyết Thắng	Năm 2023	L=200m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	430,0	400,0		30,0	
8	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Đồng Tâm 1	Thôn Đồng Tâm 1	Năm 2023	L=635m, hệ thống thoát nước	1.081,0	1.004,0		77,0	
9	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Đoàn Kết, Đồng Tâm 1	Thôn Đoàn Kết và Đồng Tâm 1	Năm 2024	L=650m, hệ thống thoát nước	1.115,0	1.036,0		79,0	
10	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Quyết Thắng	Thôn Quyết Thắng	Năm 2024	L=850m, hệ thống thoát nước	1.460,0	1.357,0		103,0	
11	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Đoàn Kết	Thôn Đoàn Kết, xã Ia Din	Năm 2024	L=700m, hệ thống thoát nước	1.284,0	1.194,0		90,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						NSTW	NSDP	Vốn huy động	
12	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng	Làng Nétl, Ai Gôn	Năm 2024	Giếng khoan, nhà vệ sinh và hạng mục phụ	667,0	620,0		47,0	
13	Xây mới Chợ xã	Thôn Quyết Thắng	Năm 2025	Xây mới	1.917,0	1.783,0		134,0	
14	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng	Thôn Quyết Thắng, Yít Tú	Năm 2025	Giếng khoan, nhà vệ sinh và hạng mục phụ	600,0	558,0		42,0	
15	Đường giao thông làng Yít Tú (Các nhánh đường nội thôn)	Làng Yít Tú xã Ia Din	Năm 2025	L= 400 m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mức 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	645,0	600,0		45,0	
16	Sửa chữa trạm y tế xã	Thôn Thống Nhất	Năm 2025	Nhà cấp 4, nhà để xe, tường rào và các hạng mục phụ	300,0	300,0			
17	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng	Thôn Đoàn Kết, thôn Đồng Tâm I	Năm 2025	Giếng khoan, nhà vệ sinh và hạng mục phụ	600,0	558,0		42,0	
VII	Xã Ia Dok				21.119,0	14.787,0	5.600,0	732,0	
1	Đường giao thông làng Pong (từ nhà Rơ Mah Vong đến cạnh vườn ông Rơ Mah Duing)	Làng Pong	Năm 2022	L= 809,0 m, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.075,0	1.000,0		75,0	
2	Đường giao thông thôn Ia Mang (từ nhà ông Nguyễn Văn Phước đến nhà bà Khương Thị Hiến)	Thôn Ia Mang	Năm 2022	L= 227,0 m, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	292,0	272,0		20,0	
3	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (từ nhà Nguyễn Xuân Thắng đến nhà ông Đình Xuân Thái rẽ nhánh Lê Xuân An)	Thôn Đoàn Kết	Năm 2022	L= 425,0 m, Bn=4,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	571,0	532,0		39,0	
4	Đường giao thông thôn Păng Tul thôn Đoàn Kết (từ nhà ông Bùi Văn Tô đến nhà ông Vi Văn Sừ rẽ nhánh Hoàng Danh Long)	thôn Păng Tul, Đoàn Kết	Năm 2022	L= 498,53 m, Bn=4,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	622,0	578,0		44,0	
5	Đường giao thông làng Dok Ngol (Đoạn từ đường liên huyện đến nhà bà Hlin)	Dok Ngol, xã Ia Dok	Năm 2022	L= 188,63 m, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	306,0	286,0		20,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó			
						NSTW	NSĐP	Vốn huy động	
6	Đường giao thông nội thôn Lê Kim (Từ nhà Nguyễn Thị Thu đến nhà Nguyễn Thị Thảo ngã rẽ Lê Văn Luyến)	Thôn Lê Kim	Năm 2023	L= 1,1km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.320,0	1.228,0		92,0	
7	Đường giao thông làng Lang (Từ điểm trường Nguyễn Chí Thanh đến giọt nước làng Lang)	Làng Lang	Năm 2023	L= 0,6km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	720,0	670,0		50,0	
8	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Làng Drok Ngol, xã Ia Drok	Năm 2023-2024	04 phòng bộ môn + 04 phòng Lý thuyết, thiết bị và các hạng mục phụ	6.400,0	3.000,0	3.400,0		Lồng ghép vốn sử dụng đất
9	Đường giao thông làng Sung nhỏ (Từ nhà Rơ Mah Bryor đến cao su đội 1 Công ty 74)	Làng Sung	Năm 2024	L= 0,4km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	479,0	446,0		33,0	
10	Đường giao thông làng Drok Ngol (Đoạn 1: từ nhà Kpuih Dong đến Rơ Mah Dăy; Đoạn 2: từ nhà Rơ Mah Vinh đến Rơ Mah Bia; Đoạn 1: Từ nhà Kpuih Dong đến nhà Rơ Lan Nhắc ngã rẽ giọt nước)	Làng Drok Ngol	Năm 2024	L= 1,1km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.320,0	1.228,0		92,0	
11	Đường giao thông nội làng Drok Lăh (Từ nhà Siu Alai đến nhà Kpuih Thuet)	Làng Drok Lăh	Năm 2024	L= 0,2km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	240,0	223,0		17,0	Lồng ghép vốn sử dụng đất
12	Trường THCS Lê Lợi	Làng Drok Ngol	Năm 2024	04 phòng bộ môn, thiết bị và các hạng mục phụ	4.200,0	2.000,0	2.200,0		
13	Đường giao thông nội làng Đo (Từ nghỉ trang nhân dân thôn Đoàn Kết đến tổ 3 làng Đo)	Làng Đo	Năm 2025	L= 1,1km, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.320,0	1.228,0		92,0	
14	Đường giao thông thôn Ia Mang (từ nhà Hồ Văn Luyến đến nhà Lê Văn Hồng)	Thôn Ia Mang	Năm 2025	L= 0,4km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	479,0	446,0		33,0	
15	Đường giao thông thôn Đoàn Kết (gồm 03 nhánh)	Thôn Đoàn Kết	Năm 2025	L= 0,8km, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	960,0	893,0		67,0	
16	Đường giao thông làng Sung (Từ Rơ Mah Byor đến giọt nước làng Sung nhỏ)	Làng Sung	Năm 2025	L= 0,4km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	479,0	446,0		33,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025				Ghi chú
					Tổng số	NSDW	NSDP	Vốn huy động	
17	Đường giao thông làng Lang (gồm 03 nhánh: Từ nhà Ksor Chong đến giọt nước; Rơ Mah Tô đến Siu Lán; Kpuih Teo đến Siu Sáu - Rơ Mah Blong)	Làng Lang	Năm 2025	L= 0,7km, Bn=4,5m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	336,0	311,0		25,0	
VIII	Xã Ia Pnôn				15.285,0	14.787,0	0,0	498,0	
1	Đường tuyến 2 làng Chan (đoạn nhà ông Rơ Châm Khin)	Làng Chan, xã Ia Pnôn	Năm 2022	L= 236,1 m, Bn=4,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.326,0	1.273,0		53,0	
2	Sửa chữa đường giao thông làng Chan (đoạn từ Nhà thờ để nhà bà Bùi Thị Hà	Làng Chan, xã Ia Pnôn	Năm 2022	Sửa chữa nền, mặt đường và hệ thống thoát nước, L= 593 m	364,0	350,0		14,0	
3	Đường giao thông làng Bua (từ nhà ông Siu Hnon đi suối Ia Kriêng nhỏ	Làng Bua, xã Ia Pnôn	Năm 2022	L= 770,3 m, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.087,0	1.045,0		42,0	
4	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối Ia Kriêng)	Làng Bua	Năm 2023	L=1,2km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	1.850,0	1.776,0		74,0	
5	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ dốc làng Cùi đi thác Ông Đồng)	Làng Bua	Năm 2023-2024	L=2,5 km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	3.750,0	3.600,0		150,0	
6	Trường Mầm non vàng Anh	Làng Bua	Năm 2024	Xây mới 2 phòng học ; 02 phòng hiệu bộ; phòng đa chức năng; hạng mục phụ và thiết bị	2.779,0	2.779,0		0,0	
7	Đường vào khu bãi xử lý rác thải tập trung và vào khu sản xuất Đồi 320 (Đoạn từ nhà mủ đội 12 đến bãi xử lý rác thải tập trung)	Làng Chan	Năm 2024-2025	L=2,7km; ĐDLN, Bn=6m, Bm=3,5m và hệ thống thoát nước	4.129,0	3.964,0		165,0	
IX	Xã Ia Lang				2.402,0	2.362,0	0,0	40,0	
1	Trường Mầm non Hoa Sen	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022	Nhà 02 phòng học, S=123,1m2; nhà đa chức năng, S=129,6; sân bê tông, S=100m2; thiết bị	1.400,0	1.400,0			Lồng ghép vốn
2	Nhà văn hóa xã	Làng Le 1, xã Ia Lang	Năm 2022	Sân đường bê tông, S= 1.182,0 m2; sân lát gạch, S=493,0 m2; công tường rào, hoa viên	417,0	400,0		17,0	Lồng ghép vốn
3	Mương thoát nước làng Gào	Làng Gào, xã Ia Lang	Năm 2022	Mương thoát nước L= 664m	585,0	562,0		23,0	Lồng ghép vốn

CHI TIẾT DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 160/NQ-HĐND, ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
					Tổng số	Trong đó		Vốn huy động	
						NSTW	NSDP		
	TỔNG CỘNG				23.404,0	20.352,0	2.000,0	1.052,0	
I	Xã Ia Dom				633,0	571,0	0,0	62,0	
1	Sửa chữa đường xương cá Mook Đen 1 và đường D4, D5, D6 thôn Ia Mút	Thôn Mook Đen 1 và Ia Mút	Năm 2023	Sửa chữa nền, mặt đường, thoát nước, L= 1.210 m	633,0	571,0		62,0	
II	Xã Ia Krêl				596,0	543,0	0,0	53,0	
	Đường giao thông nội làng Khóp (QL 19 đi tuyến 4)	Làng Khóp	Năm 2023-2024	L=0,8km; Bn=5,0m; Bm=3,0m; mác 250cm; BTXM;dây 16cm; hệ thống thoát nước	596,0	543,0		53,0	
III	Xã Ia Nan				1.050,0	500,0	500,0	50,0	
1	Nghĩa địa làng Sơn xã Ia Nan	Làng Sơn, xã Ia Nan	Năm 2023	Giải phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	315,0	150,0	150,0	15,0	GPMB sử dụng NSDP
2	Nghĩa địa xã Ia Nan	Thôn Ia Kle	Năm 2023	Giai phóng mặt bằng và các hạng mục phụ trợ	735,0	350,0	350,0	35,0	nt
IV	Xã Ia Kla				2.595,0	2.415,0	0,0	180,0	
1	Đường giao thông nội thôn Chư bò 2 (Đoạn nối tiếp cây sung).	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023	Chiều dài L= 1,3 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.560,0	1.451,0		109,0	
2	Đường giao thông sau trường Nguyễn Du đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn.	Thôn Chư Bò 2	Năm 2023-2024	L= 1,2 Km. Bn=5,0; Bm=3,0m, BTXM đá 2x4 dày 16cm; hệ thống thoát nước	766,0	713,0		53,0	
3	Cống thoát nước và mương xây đá hộc	Thôn Ia Tang	Năm 2023	Mương xây đá hộc, Cổng bản	269,0	251,0		18,0	
V	Xã Ia Kriêng				5.600,0	4.070,0	1.500,0	30,0	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Quy mô, năng lực thiết kế	Kế hoạch vốn năm 2023				Ghi chú
					Tổng số	NSTW	NSDP	Vốn huy động	
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	Làng Ấp, xã Ia Kriêng	Năm 2023-2024	Xây dựng 04 phòng học lý thuyết; 04 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ	4.845,0	3.345,0	1.500,0		Lồng ghép vốn tiền sử dụng đất
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ấp	Làng Ấp, xã Ia Kriêng	Năm 2023	Nhà cấp IV, 01 tầng, Diện tích xây dựng S=110m ² và các hạng mục, thiết bị	755,0	725,0		30,0	
VI	Xã Ia Din				4.424,0	4.113,0	0,0	311,0	
1	Nhà văn hóa làng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	Nhà sinh hoạt, sân bê tông, cổng, hàng rào và các hạng mục phụ	773,0	719,0		54,0	
2	Đường xuống cánh đồng Yít Rông 2	Làng Yít Rông 2	Năm 2023	L= 1700 m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	2.140,0	1.990,0		150,0	
3	Đường giao thông thôn Quyết Thắng	Thôn Quyết Thắng	Năm 2023	L=200m; Đường cấp B BTXM đá 2x4, mác 250 dày 16cm và hệ thống thoát nước	430,0	400,0		30,0	
4	Mương thoát nước đường tuyến 2 thôn Đồng Tâm 1	Thôn Đồng Tâm 1	Năm 2023	L=635m, hệ thống thoát nước	1.081,0	1.004,0		77,0	
VII	Xã Ia Dok				4.212,0	4.070,0	0,0	142,0	
1	Đường giao thông nội thôn Lê Kim (Từ nhà Nguyễn Thị Thu đến nhà Nguyễn Thị Thảo ngã rẽ Lê Văn Luyến)	Thôn Lê Kim	Năm 2023	L= 1,1km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	1.320,0	1.228,0		92,0	
2	Đường giao thông làng Lang (Từ điểm trường Nguyễn Chí Thanh đến giọt nước làng Lang)	Làng Lang	Năm 2023	L= 0,6km, Bn=5,0m; Bm=3,0m Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250 dày 16cm; hệ thống thoát nước	720,0	670,0		50,0	
3	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh	Làng Dok Ngol	Năm 2023-2024	04 phòng bộ môn + 04 phòng Lý thuyết, thiết bị và các hạng mục phụ	2.172,0	2.172,0			Lồng ghép vốn tiền sử dụng đất
VIII	Xã Ia Pnôn				4.294,0	4.070,0	0,0	224,0	
1	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Tâm đến suối Ia Kriêng)	Làng Bua	Năm 2023	L=1,2km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	1.850,0	1.776,0		74,0	
2	Đường giao thông làng Bua (Đoạn từ dốc làng Cùi đi thác Ông Đồng)	Làng Bua	Năm 2023-2024	L=2,5 km; XMBT, Bn=6m, Bm=3,5m; hệ thống thoát nước; Cầu qua suối	2.444,0	2.294,0		150,0	